

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                 |                 |               |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
|     |                                                                                              | Lớp Một                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lớp Hai         | Lớp Ba          | Lớp Bốn       | Lớp Năm        |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | - Chỉ tiêu tuyển sinh <b>130 em/4 lớp.</b> - Ưu tiên nhận học sinh có hộ khẩu thường trú tại P8 – QTB.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - 140 em/ 4 lớp | - 131 em/ 4 lớp | 156 em/ 5 lớp | 193 em / 5 lớp |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | - Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo <b>Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDDT</b> ban hành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 |                 |               |                |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều <b>49; 50</b> của Điều lệ trường tiểu học.<br>- Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều <b>41;42;43;44</b> Điều lệ trường tiểu học.                                                                                                                                                                                                                                                            |                 |                 |               |                |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | - Nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại Phường 8 – Quận Tân Bình.<br>- Tăng cường giáo dục kỹ năng sống thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi, tập trung việc <b>rèn kỹ năng đọc sách</b> cho học sinh ( <i>tổ chức vào chiều thứ ba, thứ năm hàng tuần – thời lượng 1 giờ/ buổi</i> ). Bên cạnh đó nhà trường cũng tổ chức <b>rèn luyện thể chất</b> thông qua việc cho học sinh học võ Vovinam hoặc Aerobic. |                 |                 |               |                |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                 | <b>- Học lực:</b><br>* HS Hoàn thành chương trình lớp học: <b>99,6%</b><br>* HS Hoàn thành chương trình bậc tiểu học:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 |                 |               |                |

|    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                        | <p><b>100%.</b></p> <p>* Hiệu suất đào tạo: 99,6%</p> <p><b>- Kỹ năng:</b></p> <p>* Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như tư duy phản biện, đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, thoát hiểm, tự bảo vệ .....</p> <p><b>- Phong trào :</b></p> <p>* Tham gia tích cực các phong trào của trường, quận.</p> <p><b>- Sức khỏe:</b></p> <p>* Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.</p> <p>* Đảm bảo <b>100%</b> học sinh đều được khám sức khỏe định kì <b>1lần/năm</b>.</p> <p>* Có chế độ theo dõi trẻ dư cân; béo phì.</p> |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Học sinh không đủ điều kiện vẫn được rèn luyện để được hoàn thành chương trình bậc tiểu học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hồ Thị Trúc Linh**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

| STT | Nội dung                                                              | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |                |                |                |                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                                       |                | Lớp 1                 | Lớp 2          | Lớp 3          | Lớp 4          | Lớp 5          |
| I   | <b>Tổng số học sinh</b>                                               | <b>750</b>     | <b>130</b>            | <b>140</b>     | <b>131</b>     | <b>156</b>     | <b>193</b>     |
| II  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>                                    | <b>465</b>     | <b>130</b>            | <b>140</b>     | <b>131</b>     | <b>64</b>      | <b>0</b>       |
| III | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>                      | <b>750</b>     | <b>130</b>            | <b>140</b>     | <b>131</b>     | <b>156</b>     | <b>193</b>     |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 708<br>(94,4%) | 121<br>(93,1%)        | 133<br>(95%)   | 116<br>(88,5%) | 150<br>(96,2%) | 188<br>(97,4%) |
| 2   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 39<br>(5,2%)   | 9<br>(6,9%)           | 7<br>(5%)      | 12<br>(9,2%)   | 6<br>(3,8%)    | 5<br>(2,6%)    |
| 3   | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 3<br>(0,4%)    | /                     | /              | 3<br>(2,2%)    | /              | /              |
| IV  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                          | <b>750</b>     | <b>130</b>            | <b>140</b>     | <b>131</b>     | <b>156</b>     | <b>193</b>     |
| 1   | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | 636<br>(84,8%) | 113<br>(86,9%)        | 123<br>(87,9%) | 63<br>(48,1%)  | 146<br>(93,6%) | 191<br>(99%)   |
| 2   | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 111<br>(14,8%) | 17<br>(13,1%)         | 17<br>(12,1%)  | 65<br>(49,6%)  | 10<br>(6,4%)   | 2<br>(1%)      |
| 3   | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                             | 3<br>(0,4%)    | /                     | /              | 3<br>(2,3%)    | /              | /              |
| V   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                      | <b>750</b>     | <b>130</b>            | <b>140</b>     | <b>131</b>     | <b>156</b>     | <b>193</b>     |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 748<br>(97,7%) | 130<br>(100%)         | 140<br>(100%)  | 128<br>(97,7%) | 156<br>(100%)  | 193<br>(100%)  |
| a   | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 636<br>(84,8%) | 113<br>(86,9%)        | 123<br>(87,9%) | 63<br>(48,1%)  | 146<br>(93,6%) | 191<br>(98,9%) |
| b   | HS được cấp trên khen thưởng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |                |                       |                |                |                |                |
| 2   | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                   | 3<br>(0,4%)    | /                     | /              | 3<br>(2,3%)    | /              | /              |

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hồ Thị Trúc Linh**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng             | Bình quân                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 22/22                | 1.2m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                      | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 22phòng              | 34hs/lớp                    |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | /                    | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | /                    | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                | /                    | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | -                    | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 607,3 m <sup>2</sup> | 3,2m <sup>2</sup>           |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 913 m <sup>2</sup>   | 1,3m <sup>2</sup>           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 2068 m <sup>2</sup>  | 3,0m <sup>2</sup>           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 1425m <sup>2</sup>   | 2,1m <sup>2</sup>           |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 43m <sup>2</sup>     | 0,1m <sup>2</sup>           |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | /                    |                             |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | /                    |                             |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | /                    |                             |
| 6          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 48m <sup>2</sup>     |                             |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 24m <sup>2</sup>     |                             |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | /                    |                             |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 24m <sup>2</sup>     |                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | <b>22 bộ</b>         | <b>22 bộ/22 lớp</b>         |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | <b>22 bộ</b>         | <b>22 bộ/22 lớp</b>         |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                         | <b>5 bộ</b>          | <b>1 bộ/1 lớp</b>           |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                         | <b>5 bộ</b>          | <b>1 bộ/1 lớp</b>           |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                         | <b>6 bộ</b>          | <b>1 bộ/1 lớp</b>           |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                         | <b>6 bộ</b>          | <b>1 bộ/1 lớp</b>           |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                         | <b>5 bộ</b>          | <b>1 bộ/1 lớp</b>           |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | /                    | /                           |
| 2.1        | Khối lớp 1                                                                         |                      |                             |
| 2.2        | Khối lớp 2                                                                         |                      |                             |
| 2.3        | Khối lớp 3                                                                         |                      |                             |
| 2.4        | Khối lớp 4                                                                         |                      |                             |

| STT  | Nội dung                                                                | Số lượng | Bình quân   |
|------|-------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 2.5  | Khối lớp 5                                                              |          |             |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 1 cái    | 1/22 lớp    |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                        |          |             |
| 1    | Ti vi                                                                   | 15 cái   | 15/22 phòng |
| 2    | Cát xét                                                                 | 2 cái    | 2/22 lớp    |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                       | 1 cái    | 1/22 lớp    |
| 4    | Máy chiếu đa vật thể                                                    | 1 cái    | 1/22 lớp    |
| 5    | Máy chiếu                                                               | 1 cái    | 4/22 lớp    |
| 6    | Bảng tương tác                                                          | 3 cái    | 3/22 lớp    |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | /                          |
| XI | Nhà ăn   | /                          |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | /                                                | /      | /                       |
| XIII | Khu nội trú                     | /                                                | /      | /                       |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 3                  |                   | 12/11  |                             | 0,3 m2 |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | ✓  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | ✓  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | ✓  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | ✓  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | ✓  |       |

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Thị Trúc Linh





Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Thị Trúc Linh